

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H
TỈNH HÀ GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2025/DS-ST
Ngày 21/04/2025
V/v tranh chấp: Hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Thân

2. Ông Triệu Minh Tư

- Thư ký phiên tòa: Ông Vy Hoàng Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 66/2024/TLST-DSTC ngày 01 tháng 11 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2025/QĐXX-ST ngày 13 tháng 03 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-DSTC ngày 24/03/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2025/QĐST-DSTC ngày 09/04/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thế N; địa chỉ: Số nhà 836, đường Q, tổ 1, thị trấn Y, huyện B, tỉnh Hà Giang; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Bùi Nhân T; địa chỉ: Số nhà 5, ngõ 254, đường 20/8, tổ 01, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Bà Nguyễn Thị Thanh T1; địa chỉ: Số nhà 08, đường P, tổ 01, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 7 năm 2024 và các Bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn ông Nguyễn Thế N trình bày:

Ngày 02/6/2022, ông Bùi Nhân T có vay của ông N số tiền 473.000.000^d (Bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng chẵn) để thi công xây dựng công trình kênh mương thủy lợi suối đỏ, thôn Ph, xã Ph, huyện B, tỉnh Hà Giang. Khi vay có thoả thuận lãi suất theo lãi suất ngân hàng, hạn trả nợ vào ngày 30/12/2022. Quá hạn trả nợ, ông N đã rất nhiều lần đến nhà và gọi điện cho ông T nhưng ông T chỉ hứa hẹn, khất lần, cố tình trốn tránh trách nhiệm trả cho ông N. Mỗi lần ông N đến nhà đòi nợ, ông T lại yêu cầu ông N viết lại giấy vay tiền, cụ thể: Lần 1 ngày 21/11/2022; lần 2 ngày 05/6/2023 nhưng không thực hiện việc trả nợ.

Nay ông N khởi kiện tại Toà án, yêu cầu Toà án buộc ông T phải trả cho ông N số tiền nợ gốc là 473.000.000^d, nợ lãi tính từ ngày vay 21/11/2022 đến 21/7/2024 là: $(473.000.000 \times 10\% \times 150\%) : 12 = 5.912.500^d \times 20 \text{ tháng} = 118.250.000^d$, tổng tiền gốc, lãi là 591.250.000^d.

Tại biên bản hòa giải theo Luật hoà giải đối thoại trước tố tụng ngày 17/10/2024 do Hoà giải viên thực hiện, ông Bùi Nhân T trình bày:

Ông T xác nhận số tiền vay thực của ông N là 473.000.000^d với lãi suất 10%/năm, nhưng ông T vay ông N vào ngày 5/6/2023 chứ không phải ngày 21/11/2023 như ông N trình bày. Ông T đồng ý trả gốc, lãi theo thoả thuận 10%/năm tính từ ngày 5/6/2023, không nhất trí trả lãi phạt. Ông N và ông T cùng nhất trí ông T trả lãi cho ông N tính từ tháng 6/2023 đến 31/12/2024 số tiền 71.000.000^d. Tổng cộng, ông T trả ông N là 544.000.000^d. Hoà giải viên lập Biên bản ghi nhận kết quả hoà giải.

Ngày 01/11/2024, ông T trực tiếp đến Toà án nhân dân thành phố H trình bày ý kiến: Ông T không đồng ý với số tiền nợ gốc như hai bên đã thống nhất (473.000.000^d), vì số tiền nợ gốc trên chưa bao gồm số tiền 190.000.000^d mà ông N phải trả cho ông T để trừ vào số tiền nợ gốc ông T trả cho ông N. Do vậy, ông T đề nghị Toà án không công nhận kết quả hoà giải theo nội dung hoà giải ngày 17/10/2024, đề nghị Toà án thụ lý, giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Khi thụ lý vụ án, Toà án nhân dân thành phố H đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, triệu tập ông T đến tham gia tố tụng hợp lệ nhưng ông T không đến tham gia tố tụng tại Toà án.

Tại phiên tòa :

Nguyên đơn ông N thay đổi một phần nội dung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông T phải trả ông N toàn bộ số nợ gốc là 473.000.000^d, nợ lãi trong hạn là 10%/năm tính từ ngày 05/6/2023 đến ngày 30/9/2023, nợ lãi quá hạn 150% của mức lãi suất 10% tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử, số tiền cụ thể ông N chưa tính được, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày: Bà T1 trực tiếp chứng kiến ông T viết 02 giấy vay tiền mà ông N nộp kèm Đơn khởi kiện. Ông T hứa hẹn, khất lần không trả nợ cho ông N.

Bị đơn ông Bùi Nhân T không đến tham gia tố tụng từ khi Tòa án thụ lý vụ án dù đã được Toà án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ. Tại Biên bản tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử ngày 17/03/ 2025, ông T có ghi: “ Đề nghị

ông N trả QĐ của UBND huyện B và số tiền tôi đã đưa cho ông, đề nghị ông trừ số tiền cho tôi mới đúng. Tôi đang trong thời gian điều trị tai biến nên ông phải trả chúng tôi như tôi đề nghị ông”.

* Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H:

- Việc việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ do vắng mặt kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế N: Buộc ông Bùi Nhân T phải trả cho ông Nguyễn Thế N số tiền nợ gốc: 473.000.000^d và lãi suất trong hạn là 10%/năm tính từ ngày 05/6/2023 đến ngày 30/9/2023, nợ lãi quá hạn 150% của mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử. Ngoài ra ông T còn phải tiếp tục trả lãi suất cho đến khi trả hết khoản nợ trên theo quy định của pháp luật

- Về án phí: Áp dụng Điều 144, 147 BLTTDS; Ý c, điểm 1.3 danh mục II và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, ông Bùi Nhân T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp: Người khởi kiện yêu cầu buộc người vay tiền phải trả khoản nợ đã vay. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về việc vắng mặt bị đơn ông Bùi Nhân T tại phiên tòa và trong suốt quá trình tố tụng. Xét thấy, đương sự vắng mặt mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng, do vậy căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông N: Ngày 21/11/2022, ông Bùi Nhân T có viết giấy biên nhận vay tiền của ông N. Theo biên nhận trên, ông T có vay của ông N số tiền 543.000.000^d, có chữ ký của người vay tiền là ông T (BL 02).

[4]. Ngày 5/6/2023, ông T tiếp tục viết Giấy biên nhận vay tiền, trong đó có nội dung: “Tôi hiện nay có vay của ông N để giải quyết việc công trình P, B số tiền: 543.000.000^d, trừ tiền thuế GTGT 10%, hiện tôi còn nợ ông N số tiền 473.000.000^d; nợ tính theo lãi suất ngân hàng, hẹn đến 30/9/2023 tôi sẽ thanh toán cho ông N...” (BL03), có chữ ký của ông T, ông N, người làm chứng bà Nguyễn Thị Thanh T1.

[5]. Tại Biên bản hoà giải theo Luật Hoà giải đối thoại tại Toà án và Biên bản ghi nhận kết quả hoà giải ngày 17/10/2024 (BL 14-16), ông T có mặt, xác nhận có vay của ông N số tiền 543.000.000^d, trừ đi 10% thuế GTGT, số tiền ông T thực vay của ông N là 473.000.000^d, nhưng ông T cho rằng thời điểm vay được tính từ ngày 5/6/2023, lãi suất 10%/năm. Ông T đồng ý trả tiền nợ gốc, lãi tính từ 5/6/2023 cho ông N với tổng số tiền 544.000.000^d, sau đó ông T không đồng ý nên đề nghị Toà án không ra quyết định công nhận kết quả hoà giải vì số tiền nợ gốc chưa bao gồm số tiền 190.000.000^d mà ông N phải trả ông T.

[6]. Ông N có giao nộp cho Toà án 01 giấy cam kết vay tiền (BL 05) đề ngày 01/6/2022, theo đó ông T có vay của ông N số tiền 190.000.000^d, thời hạn cho vay là 3 tháng, có chữ ký của ông N và ông T.

[7]. Từ các căn cứ tại các đoạn [3],[4],[5], [6], xác định: Ngày 21/11/2022 ông Bùi Nhân T có vay tiền của ông Nguyễn Thế N với số tiền 543.000.000^d không thoả thuận lãi suất; ngày 5/6/2023, hai bên viết lại giấy biên nhận vay tiền với số tiền thực vay là 473.000.000^d, thoả thuận lãi suất theo Ngân hàng, không xác định được của Ngân hàng nào. Tại buổi hoà giải ngày 17/10/2024, ông T xác nhận vay khoản tiền trên nhưng sau đó không đồng ý trả vì cho rằng ông N phải trả ông T số tiền 190.000.000^d. Giấy vay tiền đề ngày 01/6/2022 là tiền ông T vay của ông N (190.000.000^d), ông T không có chứng cứ nào chứng minh ông N phải trả ông T số tiền trên; Quyết định của UBND huyện B mà ông T yêu cầu ông N phải trả không liên quan đến việc vay nợ giữa ông N và ông T; ông T đề nghị ông N phải trừ số tiền ông T đưa cho ông N nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do vậy, cần buộc ông Bùi Nhân T phải trả số tiền 473.000.000^d cho ông Nguyễn Thế N là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự.

[8]. Về số tiền lãi: Ông N yêu cầu ông T phải trả số tiền lãi là 10%/năm tính từ ngày 5/6/2023 đến ngày 30/9/2023, tiền lãi phạt 150% của mức lãi suất trong hạn 10%/năm tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử (ngày 21/4/2024), thấy rằng: Biên nhận vay tiền lập ngày 05/6/2023, ông T hẹn thời gian trả tiền là ngày 30/9/2023, có thoả thuận lãi suất theo Ngân hàng (không xác định là ngân hàng nào), nhưng sau đó ông T đã không trả tiền cho ông N. Như vậy, ông T đã vi phạm thời hạn trả nợ tính từ ngày hai bên thoả thuận thời hạn trả tiền (ngày 30/9/2023), tính đến ngày xét xử là 22 tháng 16 ngày, trong đó có 3 tháng 25 ngày tính lãi suất trong hạn; 18 tháng 21 ngày lãi suất quá hạn. Về mức lãi suất: Do hai bên không thống nhất được mức lãi suất cụ thể của Ngân hàng nào, ông N yêu cầu ông T phải trả lãi suất là 10%, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần buộc ông T phải trả lãi cho ông N với lãi suất 10%/năm = 0,83%/tháng cho 3 tháng, 0,0277%/ngày cho 25 ngày trong hạn; lãi suất 150% so với lãi suất trong hạn của 18 tháng 21 ngày quá hạn. Cụ thể:

- Lãi trong hạn: $(473.000.000 \times 0,83\%/tháng \times 3 tháng) + (473.000.000 \times 0,0277\% \times 25 ngày) = 16.690.000^d$;

- Lãi quá hạn: $(473.000.000 \times 0,83\%/tháng \times 150\% \times 18 tháng) + (473.000.000 \times 0,0277\% \times 150\% \times 21 ngày) = 110.126.000^d$.

Tổng số lãi ông T phải trả ông N: $16.690.000^d + 110.126.000^d = 126.816.000^d$.

[9]. Tổng cộng số tiền ông T phải trả ông N gồm tiền nợ gốc, lãi trong hạn, lãi quá hạn, cụ thể: $473.000.000^d + 126.816.000^d = 599.816.000^d$

[10]. Về án phí: Ông Bùi Nhân T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Số tiền: $599.816.000 \times 5\% = 29.990.000^d$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 463, khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thế N.

Buộc ông Bùi Nhân T phải trả cho ông Nguyễn Thế N số tiền nợ gốc: $473.000.000^d$ (Bốn trăm bảy mươi ba triệu đồng), nợ lãi: $126.816.000^d$ (Một trăm hai sáu triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng chẵn), tổng số tiền ông T phải trả ông N là: $599.816.000^d$ (Năm trăm chín chín triệu, tám trăm mười sáu nghìn đồng chẵn).

Kể từ ngày có Đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Ông Bùi Nhân T phải nộp $29.990.000^d$ (Hai chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản Bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TA tỉnh;
- VKSND TP H;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP H;
- Lưu.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Kim Quy

